

ĐIỀU 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1a. Số lượng CBGVNV theo vị trí việc làm và trình độ năm học 2023-2024

	Số lượng giáo viên	Số lượng CBQL	Số lượng nhân viên
Nhóm vị trí việc làm	66	02	04
Hiệu trưởng		01	
Phó Hiệu trưởng		01	
Giáo viên Tiểu học hạng II	19		
Giáo viên Tiểu học hạng III	47		
Thư viện viên (hạng IV)			01
Chuyên viên về quản trị công sở			01
Kế toán viên			01
Văn thư trung cấp			00
Y tế học đường			01
Trình độ đào tạo	66	02	
Trên đại học		02	
Đại học	66		
Cao đẳng			
Trung cấp			04

1b. Đánh giá chuẩn nghề nghiệp CBQL năm học 2023-2024

Số lượng	Chưa đạt	Tỷ lệ	Đạt	Tỷ lệ	Khá	Tỷ lệ	Tốt	Tỷ lệ
Hiệu trưởng	00	00	00	00	00	00	01	50,0%
P Hiệu trưởng	00	00	00	00	00	00	01	50,00%

Đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên năm học 2023-2024

Số lượng	Chưa đạt	Tỷ lệ	Đạt	Tỷ lệ	Khá	Tỷ lệ	Tốt	Tỷ lệ
66	0	0	0	0	46	69,70%	20	30,30%

1c. Cán bộ quản lý giáo viên hoàn thành bồi dưỡng năm học 2023-2024

Mô đun	CBQL Hoàn thành bồi dưỡng			Giáo viên Hoàn thành bồi dưỡng		
	Tổng số	Tỷ lệ	Nữ	Tổng số	Tỷ lệ	Nữ
6, 7, 8, 9	2	100%	1	66	100%	57

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng dùng chung

a. Diện tích đất:

- Tổng diện tích khuôn viên đất: 11.262,2 m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 học sinh: 4,93 m²

b. Khối phòng hành chính:

Phòng	Số lượng
- Phòng hiệu trưởng	1
- Phòng phó hiệu trưởng	2
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1
- Phòng y tế học đường	1
- Phòng giáo viên	1
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	0
- Văn phòng	1
- Phòng thường trực - Bảo vệ	1
- Phòng khác	1
- Nhà bếp	1
- Phòng ăn (HS)	1
-Khu sân chơi	2
-Thể dục thể thao	1

c. Số thiết bị dạy học hiện có:

Khối	Số lượng
- Khối 1	11/11
- Khối 2	11/11
- Khối 3	9/9
- Khối 4	9/9
- Khối 5	10/10

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng: Bộ sách Chân trời sáng tạo- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.



Võ Hoàng Dũng